

Bản án số: 33/2019/DSPT
Ngày 25 tháng 7 năm 2019
“V/v: Tranh chấp đòi lại quyền sử
dụng đất nông nghiệp và được
nhận số tiền bồi thường”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá và bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2019/TLPT-DS ngày 28/3/2019 về việc “tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất nông nghiệp và được nhận số tiền bồi thường”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1950; sinh quán: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Thôn GT, xã TG, huyện KN, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông Trần Văn L1 – Luật sư Văn phòng luật sư số 1 Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số 32a đường NT, phường B, thành phố Y1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị T2 (Thìu), sinh năm 1952; anh Trần Quốc L2, sinh năm 1974; sinh quán: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Thôn GT, xã TG, huyện KN, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Anh Trần Quốc T3, sinh năm 1970; anh Trần Trung K1, sinh năm 1978; sinh quán: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Xã BD, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- Chị Trần Thị T10 X1, sinh năm 1984; sinh quán: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Xã LP, huyện T5, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2, anh L2, anh T3, anh K1, chị X1: Ông Trần Văn L1 – Luật sư Văn phòng luật sư số 1 Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số 32a đường NT, phường B, thành phố Y1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Anh Bùi Văn D1, sinh năm 1977 (vắng mặt).
 - Chị Đào Thị T7, sinh năm 1977 (vắng mặt).
 - Anh Bùi Văn T8 (Bùi Văn C2), sinh năm 1985 (vắng mặt).
 - Anh Bùi Văn T9 (Bùi Văn B3), sinh năm 1982 (vắng mặt).
- Đều ở địa chỉ: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh D1, chị T7, anh T8, anh T9: Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Chị Bùi Thị C4, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Y5, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Bùi Thị T10, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn M3, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).
- Chị Bùi Thị V3, sinh năm 1972; chị Bùi Thị T11, sinh năm 1979; sinh quán: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Thôn KC, xã C5, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).
- Anh Bùi Văn Q4, sinh năm 1974; sinh quán: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng người tâm thần; địa chỉ: Khu Đồng Sau, phường Đồng Tâm, thành phố Y1, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của anh Q4: Ông Bùi Văn T1 (bố anh Q4); địa chỉ: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn L5, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)
- Cụ Trần Văn S3 (đã chết năm 1998); địa chỉ: Xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Ông Trần Đình C5, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn Y5, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần C9 - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn K3 - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn S9 - Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H9 - Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc; bà Đỗ Thị L4 - Chức vụ: Phó hạt trưởng Hạt QLD tả sông Phó Đáy - Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Số 98 đường Nguyễn Viết X1, phường Đồng Đa, thành phố Y1, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng C10 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã L, huyện V; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn T11 - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Văn S3:

- Ông Trần Văn Q, sinh năm 1950; chỗ ở hiện nay: Thôn GT, xã TG, huyện KN, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Ông Trần Đình C5, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn Y5, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Trần Văn S10, sinh năm 1952; bà Trần Thị H12, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Y10, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- Ông Trần Văn S6 (đã chết năm 1991); ông Trần Văn N5 (đã chết năm 1986).

5. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn S6:

Bà Không Thị T10, sinh năm 1961; anh Trần Văn S12, sinh năm 1985; anh Trần Văn Đ9, sinh năm 1987; chị Trần Thị H15, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

6. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn N5:

- Bà Phạm Thị H16, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 10, xã QL, huyện H20, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- Chị Trần Thị VA, sinh năm 1983; chị Trần Thị KO, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn 9, xã QL, huyện H20, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

7. Người kháng cáo: Ông Bùi Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và các lời trình bày tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn L1 trình bày: Gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) được Nhà nước giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64, trong đó ở sùr đồng Gò Lạch có 600m² tại thửa số 767, tờ bản đồ số 01 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) chỉ được cấp sổ giao đất. Năm 1998 gia đình ông Q, bà T2 đi làm ăn kinh tế tại tỉnh Đắk Lắk, năm 2000 ông Bùi Văn T1 (anh trai bà T2) có hỏi mượn thửa đất trên để sản xuất thì ông Q đồng ý, việc cho mượn đất giữa ông Q và ông T1 hai bên chỉ nói với nhau bằng miệng không có giấy tờ gì. Năm 2017 Nhà nước thu hồi 344,3m² đất trong tổng diện tích 600m² đất của gia đình ông Q để làm dự án công trình kè sông Phó Đáy, đồng thời được Nhà nước bồi thường các khoản hỗ trợ với số tiền khoảng 80.000.000đ nhưng ông Q không được địa phương thông báo. Khi anh em trong gia đình thông báo thì ông Q mới biết, sau đó ông Q về làm việc với hội đồng đền bù được biết ông T1 đã đứng ra làm thủ tục kê khai và yêu cầu được nhận số tiền đền bù. Sau đó ông Q và ông T1 trao đổi thì hai bên xảy ra tranh chấp, ông T1 cho rằng ông Q đã gán cho ông thửa đất trên là để trả tiền công lao động cho anh Bùi Văn D1 (con trai) ông T1. Tuy nhiên các biên bản làm việc tại UBND xã L đều khẳng định thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Q. Việc ông Phan Văn L5 nguyên kế toán thôn đã tự ý sửa đổi bổ sung vào sổ sách diện tích 600m² đất của gia đình ông Q sang gia đình ông T1 là sai, vì không được sự đồng ý của gia đình ông Q.

Mặt khác cũng không có giấy tờ gì chứng minh cho việc gán nợ đất giữa ông Q và ông T1, không có sự chỉ đạo của UBND xã L về việc chuyển đổi diện tích đất từ gia đình ông Q sang gia đình ông T1. Thửa đất đang tranh chấp có diện tích là 762,8m² (đo thực tế) trong đó diện tích đất bị thu hồi là 344,3m²,

diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là 255,7m², diện tích đất còn lại là đất phá hoang và đất bờ đê, do hai bên có tranh chấp nên số tiền đền bù hiện nay vẫn chưa chi trả. Hoa màu (bí) trên thửa đất của gia đình ông Q là do gia đình ông T1 trồng ông Q không có ý kiến gì. Nay nguyên đơn ông Trần Văn Q và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T2, anh Trần Quốc L2, anh Trần Quốc T3, anh Trần Trung K1, chị Trần Thị T10 X1 đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc gia đình ông Bùi Văn T1 phải trả cho gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp còn lại sau khi bị Nhà nước thu hồi là 255,7m² tại thửa số 767, tờ bản đồ số 01, công nhận diện tích đất 344,3m² bị Nhà nước thu hồi là của gia đình ông Q. Đồng thời yêu cầu Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chi trả cho gia đình ông Q, bà T2 số tiền được Nhà nước đền bù về đất, còn số tiền đền bù về hoa màu trên đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhanh và hỗ trợ tiền mượn mặt bằng để thi công công trình thì trả cho gia đình ông T1.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T1 trình bày: Ông là anh vợ của ông Trần Văn Q, giữa ông và vợ chồng ông Q không có mâu thuẫn gì, gia đình ông Q bà T2 (Thìu) được Nhà nước chia đất nông nghiệp trong đó ở sù đồng Gò Lạch có 600m². Khoảng năm 1995 gia đình ông Q vào tỉnh Kon Tum làm ăn đã được Nhà nước cấp đất, ông Q làm ăn được một thời gian thì bán nhà đất chuyển sang tỉnh Đắk Lắk làm ăn từ đó cho đến nay. Khi vợ chồng ông Q vào miền Nam làm ăn thì diện tích đất trên ông Q cho chị Hiền ở cùng thôn thuê, năm 1996 anh Bùi Văn D1 (con trai ông) vào làm thuê cho vợ chồng ông Q, nhưng do vợ chồng ông Q không có tiền trả công cho anh D1 nên ông Q đã gán 600m² đất ở sù đồng Gò Lạch cho gia đình ông vào năm 2001. Việc gán ruộng giữa vợ chồng ông Q với ông chỉ thỏa thuận bằng miệng không viết giấy tờ và không đến UBND xã L để làm thủ tục gì. Sau đó ông Q, bà T2 có chỉ đất cho ông và không đề nghị UBND xã L đến đo đạc lại diện tích, sau ông ra UBND xã L nói với cán bộ địa chính xã là “chuyển diện tích đất của ông Q ở sù đồng Gò Lạch vào sổ cái và sổ giải thửa của gia đình ông”, được sự đồng ý của ông Q, bà T2 nên trong sổ ghi “ruộng Q Thìu chuyển về 23/2/2001”. Năm 2002 anh Bùi Văn D1 kết hôn với chị Đào Thị T7, sau đó ông cho vợ chồng anh D1 sử dụng thửa đất của ông Q từ đó đến nay, anh D1, chị T7 trồng màu (bí) trên thửa đất. Bà Khổng Thị Châu (vợ ông chết năm 1988) không có liên quan gì đến diện tích đất trên, vợ chồng ông Q gán đất cho ông các con ông có biết.

Năm 2017 Nhà nước có thu hồi đất (thu hồi khoảng hơn 300m² đất) để làm kè sông Phó Đáy nên UBND xã L báo cho ông lên chỉ đất và làm thủ tục đền bù số tiền khoảng 80.000.000đ. Ban đầu ông Q nói chia cho ông một nửa số tiền đền bù và một nửa số đất còn lại ông đồng ý, sau đó ông hai bên không thỏa thuận được với nhau nên xảy ra tranh chấp, hiện nay gia đình ông chưa nhận được số tiền đền bù mà do Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc quản lý.

Nay gia đình ông Q yêu cầu ông phải trả lại toàn bộ phần diện tích đất còn lại sau khi bị Nhà nước thu hồi là 255,7m² tại thửa số 767 tờ bản đồ số 01, công nhận diện tích đất 344,3m² bị Nhà nước thu hồi là của gia đình ông Q. Đồng thời

yêu cầu Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chi trả cho gia đình ông Q số tiền được đền bù về đất, ông và anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7, anh Bùi Văn T8 (Bùi Văn C2), anh Bùi Văn T9 (Bùi Văn B3), Bùi Văn Q4, chị Bùi Thị V3, chị Bùi Thị T11 không đồng ý. Vì gia đình ông đã sử dụng diện tích đất trên 18 năm nay, gia đình ông Q có biết nhưng không ai có ý kiến thắc mắc gì nên diện tích đất còn lại và số tiền đền bù là của gia đình ông không phải của gia đình ông Q.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Bùi Văn D1 trình bày: Bà Bùi Thị T2 (Thìu) là cô ruột, ông Trần Văn Q là chú rể của anh, giữa anh và vợ chồng bà T2 ông Q không có mâu thuẫn gì. Đầu năm 1996 anh vào làm ăn cùng gia đình ông Q tại tỉnh Đắk Lắk (làm nương rẫy trồng ngô, đỗ, cà phê) và không phải đóng góp tiền ăn với gia đình ông Q, tháng 02/1998 anh về quê bà T2 có cho anh tiền đi tàu xe. Thời gian anh vào làm với gia đình ông Q thì giữa anh và vợ chồng ông Q không thỏa thuận gì với nhau, thời gian này vợ chồng ông Q mới vào Miền nam làm ăn nên kinh tế cũng khó khăn. Thời gian này anh còn ít tuổi chưa lấy vợ nên không nghĩ gì đến tiền công, còn giữa ông T1 (bố anh) và bà T2 ông Q nói chuyện và thỏa thuận với nhau như thế nào anh không biết. Bà T2, ông Q giao cho bố anh sử dụng thửa đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch như thế nào anh không rõ, năm 2002 anh kết hôn với chị Đào Thị T7 sau đó vợ chồng anh ở chung với gia đình 03 tháng thì ra ở riêng. Do bố anh đã già không làm ruộng nên sau khi ra ở riêng ông T1 đã cho vợ chồng anh sử dụng toàn bộ thửa đất của ông Q, sau đó vợ chồng anh trồng rau màu. Anh có nghe ông T1 nói “do anh đi làm cho vợ chồng ông Q 02 năm ở tỉnh Đắk Lắk nhưng ông bà không có tiền để trả công cho anh nên đã gán thửa đất trên cho bố anh”, còn việc gán đất giữa bố anh và vợ chồng ông Q như thế nào anh không biết, đó là việc của các ông bà. Năm 2017 Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất của ông Q (thu hồi bao nhiêu anh không nhớ) và được bồi thường tiền nên ông Q cho rằng đất của ông thì ông được nhận tiền bồi thường. Nhưng bố anh không đồng ý cho rằng thửa đất đó ông Q đã gán cho gia đình nên ông phải được nhận tiền bồi thường, tiền bồi thường nay chưa chi trả do UBND xã L giữ.

Nay ông Q yêu cầu gia đình anh phải trả lại toàn bộ phần diện tích đất còn lại sau khi bị Nhà nước thu hồi và được nhận số tiền bồi thường anh không đồng ý. Vì gia đình anh đã sử dụng đất từ ngày 23/02/2001 cho đến nay là 18 năm, do công việc bận nên anh ủy quyền cho ông T1 (bố anh) giải quyết việc kiện, ý kiến của ông T1 cũng là ý kiến của anh, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Chị Đào Thị T7 trình bày: Năm 2002 chị kết hôn với anh Bùi Văn D1, sau đó vợ chồng chị được gia đình giao cho sử dụng thửa đất nông nghiệp của gia đình ông Trần Văn Q ở sùr đồng Gò Lạch. Chị nghe gia đình nói năm 1996 anh D1 vào Miền Nam làm thuê cho ông Q 02 năm, do không có tiền trả công cho anh D1 nên ông Q đã gán cho gia đình thửa đất trên. Từ khi vợ chồng chị sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai, hàng năm ông T1 (bố chồng chị) nộp thuế cho UBND xã L. Khoảng năm 2004 bà T2 (vợ ông Q) ở miền Nam ra có nói với chị là “đất giao cho vợ chồng chị vì đây là công đi làm của chồng chị”. Năm 2016 bà T2 biết tin thửa đất bị Nhà nước thu hồi và được bồi thường tiền nên có bảo chị “nếu bồi thường thì cho bà xin 01 chỉ vàng, chị nói nếu được bồi thường thì chị cho

cả 03 chỉ vàng”. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Q chị không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Anh Bùi Văn Q4 trình bày: Anh là con của ông Bùi Văn T1, gia đình đưa anh vào Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng người tâm thần đến nay đã 10 năm (tết được về nhà ăn tết). Bà Bùi Thị T2 là cô ruột ông Trần Văn Q là chú rể của anh, giữa bố anh và vợ chồng ông Q không có mâu thuẫn gì. Anh chưa lần nào được nghe về việc mua bán đất nông nghiệp giữa bố anh và vợ chồng ông Q, việc khởi kiện giữa ông Q và ông T1 anh không có ý kiến gì vì anh không biết việc mua bán đất. Nay anh đang chữa bệnh tại trung tâm nên không đến tham gia giải quyết vụ án được, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Chị Bùi Thị C4 và chị Bùi Thị T10 trình bày: Các chị là con của ông Bùi Văn T1, bà T2 là cô ruột ông Q là chú rể của các chị, các chị có biết anh Bùi Văn D1 (em trai) vào Miền Nam làm cho ông Q, bà T2 khoảng 02 năm và được trả công như ông T1 trình bày. Các chị không có liên quan gì đến việc ông Q gán đất cho ông T1, các chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, do bận công việc nên các chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Chị Bùi Thị V3 trình bày: Chị là con của ông Bùi Văn T1, là cháu ruột bà Bùi Thị T2 (Thìu), năm 2002 chị kết hôn với anh Âu Văn Giá sau đó chuyển về nhà chồng sinh sống từ đó cho đến nay. Khi chị còn ở cùng với bố mẹ có biết vợ chồng ông Q được Nhà nước chia đất nông nghiệp, nhưng không biết diện tích bao nhiêu và ở những sùr đồng nào. Trước đây anh Bùi Văn D1 (em trai chị) có vào Miền nam làm thuê cho bà T2 ông Q, do ông bà không có tiền trả công cho anh D1 nên đã gán thửa đất đang tranh chấp cho bố chị, việc gán đất giữa hai bên có làm giấy tờ gì không chị không nắm được. Trong thời gian đất được gán cho ông T1 chị có trồng bí trên thửa đất đó, nay chị đã đi lấy chồng nên không có quyền lợi gì đối với thửa đất, quyền lợi thửa đất thuộc về ông T1. Hiện nay do chính sách đền bù của Nhà nước khi lấy đất nên ông Q khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại đất để được hưởng số tiền đền bù chị có quan điểm: Thửa đất đó đã được ông Q gán cho ông T1 thay cho nghĩa vụ trả tiền công, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, chị xin được vắng mặt.

Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang không tiến hành lấy được lời khai của chị Bùi Thị T11, vì chị T11 làm công nhân tại công ty may nên không có mặt trong thời gian hành chính. Nhưng theo đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 16/02/2019 chị T11 trình bày, việc tranh chấp đất đai giữa ông T1 (bố chị) và ông Trần Văn Q do chị đi lấy chồng xa bận đi làm công ty, nên mọi vấn đề liên quan chị ủy quyền cho ông T1 làm việc với Tòa án, do công việc bận nên chị xin được giải quyết vắng mặt.

Ông Trần Đình C5 trình bày: Ông là em của ông Trần Văn Q, bố ông là cụ Trần Văn S3 (đã chết năm 1998) mẹ là cụ Trần Thị Mùi (đã chết năm 1979), bố mẹ sinh được 06 người con trong đó có 05 người con trai 01 người con gái. Gia đình ông Q được chia bao nhiêu đất nông nghiệp ông không nhớ, mẹ ông không được chia đất nông nghiệp. Khi chia đất thì cụ S3 (bố ông) có hộ khẩu cùng với gia đình ông Q, diện tích đất 600m² của gia đình ông Q ở sùr đồng Gò Lạch trong đó có 03 thước là tiêu chuẩn đất của cụ S3, trước khi vợ chồng ông Q vào làm ăn kinh tế tại tỉnh Đắk Lắk thì thửa đất trên ông Q cho ông Không

Văn Hòa ở thôn Phú Yên 4, xã L. Sau khi cụ S3 chết ông Q lấy lại thửa đất đã cho ông Hòa thuê giao cho ông sử dụng, năm 2000 bà Bùi Thị T2 (vợ ông Q) lấy thửa đất trên cho ông Bùi Văn T1 (anh trai) sử dụng ông đồng ý. Sau đó ông yêu cầu bà T2 trả lại tiêu chuẩn đất của cụ S3 bà T2 đồng ý, sau ông và ông T1 ra chia trả lại 03 thước đất của cụ S3 để ông sử dụng các bên chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì. Sau đó ông trồng màu được khoảng 02 năm thì bỏ không làm nữa, nên gia đình ông T1 trồng bí cả phần đất của cụ S3 ông có biết nhưng không có ý kiến gì. Trên thực địa thì đã tách phần đất của cụ S3 nhưng sổ sách quản lý đất lưu tại UBND xã L thì vẫn trong hộ ông Q. Năm 2017 UBND huyện V có dự án lấy đất kè sông Phó Đáy nên đã thu hồi khoảng hơn 400m² đất của gia đình ông Q khoảng 50m² đất của cụ S3 thì giữa ông Q và ông T1 xảy ra tranh chấp.

Nay ông yêu cầu ông T1 phải trả lại toàn bộ diện tích đất còn lại sau khi bị Nhà nước thu hồi cho gia đình ông Q trong đó có đất của cụ S3, ông không đòi hỏi quyền lợi gì đối với phần đất của cụ S3, số tiền bồi thường đất đề nghị trả cho gia đình ông Q, sau này trong gia đình ông sẽ giải quyết với nhau sau. Hoa màu trên đất do gia đình ông T1 trồng nên tiền bồi thường về hoa màu gia đình ông T1 được nhận ông không có ý kiến gì. Ông người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật do công việc bận nên ông xin được giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện V trình bày: Thửa đất nông nghiệp mà hộ ông Trần Văn Q tranh chấp với ông Bùi Văn T1 ở sù đồng Gò Lạch tại thôn Y2, xã L, huyện V nằm trong phạm vi Nhà nước thu hồi để thực hiện công trình: Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc đoạn 13 từ Km 18+ 800 đến Km 19+234 thuộc xã L đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp nhận cho thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa. Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Vĩnh Phúc qui định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, các quyết định về thẩm quyền thông báo thu hồi đất và ủy quyền cho UBND huyện, thành phố, thị xã ra quyết định thu hồi đất. Căn cứ vào hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND xã L, căn cứ vào thông báo thu hồi đất của UBND huyện, biên bản xác minh hồ sơ quản lý, quá trình sử dụng thửa số 767, tờ bản đồ số 01 ở sù đồng Gò Lạch, diện tích giao 600m² chủ sử dụng Trần Văn Q, trong đó có thu hồi bồi thường cho hộ ông Q tại thửa đất số 767, tờ bản đồ số 01, diện tích thu hồi 344,3m². Như vậy việc UBND huyện V ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là đúng theo quy định của pháp luật đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ có liên quan và các quy định của pháp luật để giải quyết theo thẩm quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã L, huyện V trình bày: Theo thông báo số 127/TB-UBND ngày 18/5/2017 của UBND huyện V về việc thông báo thu hồi đất thực hiện xây dựng công trình xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc (đoạn số 13 từ Km 18+800 đến Km 19+234 thuộc xã L, huyện V). Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 về việc thu hồi đất, hỗ trợ, tái định cư công trình xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy; Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày

31/10/2017 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy. Theo quyết định thu hồi đất, thửa số 767, bản đồ 299 được thể hiện thành 02 thửa trên bản đồ thu hồi đất cụ thể thửa số 08 diện tích đo đạc là $671,3\text{m}^2$, diện tích thu hồi $293,5\text{m}^2$ trong thửa này có $48,2\text{m}^2$ thu hồi là đất giao thông diện tích đất này do UBND xã quản lý, thửa số 89 diện tích đo đạc $91,5\text{m}^2$, diện tích thu hồi $50,8\text{m}^2$ đứng tên Trần Văn Q. Diện tích đo đạc thực tế thửa số 8 và thửa số 89 sau khi thu hồi còn lại tổng cộng là $501,4\text{m}^2$ trong đó có diện tích còn lại của kè chưa làm là $131,1\text{m}^2$, diện tích còn lại của gia đình ông Q được giao theo nghị định 64 là $135,7\text{m}^2$ (đất 95%), diện tích 120m^2 (đất 5%), diện tích đất thừa là $90,3\text{m}^2$, diện tích đất thuộc bờ đê là $24,3\text{m}^2$ (phần diện tích đất này do UBND xã quản lý). Ủy ban nhân dân xã L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng không có yêu cầu độc lập đề nghị đất 95% Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đất 5% và diện tích đất thừa trả lại cho UBND xã L quản lý theo quy định của luật đất đai. Do công việc bận nên ông Tứ đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc bà Đỗ Thị L4 trình bày: Ngày 28/02/2012 Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc có quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc, kèm theo đó có 02 quyết định phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự án số 3602/QĐCT ngày 18/12/2015 và số 1838/QĐCT ngày 02/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Quyết định thành lập hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư công trình xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc và một số quyết định khác có liên quan đến việc thu hồi đất của gia đình ông Trần Văn Q. Theo bản đồ thu hồi đất thửa số 08 + 89 thì gia đình ông Trần Văn Q bị Nhà nước thu hồi tổng cộng là $344,3\text{m}^2$, trong đó thửa số 08 là $293,5\text{m}^2$, thửa số 89 là $50,8\text{m}^2$ và được Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc bồi thường tiền. Cụ thể thửa số 08 diện tích $293,5\text{m}^2$ là 69.559.500đ, thửa số 89 diện tích $50,8\text{m}^2$ là 12.039.600đ tổng cộng 81.599.100đ, ngoài ra còn được hỗ trợ tiền mượn mặt bằng để thi công là 1.464.000đ, toàn bộ số tiền này hiện nay Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chưa chi trả cho gia đình ông Q, vì giữa gia đình ông Q và gia đình ông T1 đang có tranh chấp diện tích đất trên. Còn $48,2\text{m}^2$ là đất bờ đê (lỗi đi lại) do ông Q phá hoang, phần đất này do UBND xã L quản lý nên Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc đã thanh toán tiền bồi thường cho UBND xã L là 2.892.000đ. Quá trình làm việc tại UBND xã L xác định diện tích đất trên là của gia đình ông Q. Nay Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị số tiền bồi thường về hoa màu trên đất, tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhanh và hỗ trợ tiền mượn mặt bằng để thi công thì trả cho gia đình ông T1, còn tiền bồi thường về đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Phan Văn L5 trình bày: Năm 2003 ông làm phó thôn kiêm kế toán thôn Y2, việc ông Q cho ông T1 làm đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch như thế nào ông không biết. Theo sổ giải thửa mà thôn quản lý thì gia đình ông Q có 01 thửa đất ở sùr đồng Gò Lạch diện tích bao nhiêu ông không nhớ, diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. L1 do ông ghi trong sổ giải thửa lưu tại UBND xã L các loại đất ở thôn Y2 chủ sử dụng Bùi Văn T1 là ông tự điều chỉnh (tự ghi), để cho tiện theo dõi việc thu nộp thuế sử dụng đất, thu phí bảo vệ

(dịch vụ bảo vệ) chứ không phải ông Q bảo ông ghi. Vì thời gian này ông Bùi Văn T1 đang quản lý sử dụng đất của gia đình ông Q, còn gia đình ông Q đi làm ăn kinh tế ở Miền nam không có nhà. Việc ông ghi như trên là để tiện theo dõi chứ không có mục đích gì, không có giá trị pháp lý để xác định ông Q đã chuyển nhượng thửa đất ở sù đồng Gò Lạch cho ông T1. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, do bận công việc nên ông xin được vắng mặt.

Ông Trần Văn S10, bà Trần Thị H12 trình bày: Ông, bà xác nhận mối quan hệ bố mẹ, anh chị em trong gia đình thời gian bố mẹ chết, thời gian vợ chồng ông Q cho ông T1 sử dụng đất nông nghiệp và thời gian Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của gia đình ông Q như ông C5 trình bày là đúng. Nay ông, bà yêu cầu ông T1 trả lại toàn bộ diện tích đất còn lại cho gia đình ông Q, ông bà không đòi hỏi quyền lợi gì đối với tiêu chuẩn đất của cụ S3. Số tiền bồi thường đất đề nghị trả cho gia đình ông Q, sau này trong gia đình ông bà sẽ giải quyết với nhau sau, do công việc bận nên ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà Phạm Thị H16 trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn N5 (đã chết năm 1986) trước khi chết không để lại di chúc, bà xác nhận mối quan hệ bố mẹ, anh chị em trong gia đình thời gian bố mẹ chết như ông C5, ông Sâm, bà Hòa trình bày là đúng. Bà và ông Nhung có hai người con là Trần Thị VA, sinh năm 1983, Trần Thị KO, sinh năm 1985 hiện nay các con đã có gia đình và đi làm ăn xa. Gia đình ông Q được Nhà nước chia bao nhiêu đất nông nghiệp và tiêu chuẩn đất của cụ S3 được chia như thế nào bà không biết. Bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nhung, nhưng không đòi hỏi quyền lợi gì đối với tiêu chuẩn đất của cụ S3. Số tiền bồi thường đất đề nghị trả cho gia đình ông Q, bà và các con không đòi hỏi quyền lợi gì đối với số tiền này, do công việc bận nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà Khổng Thị T10 trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn S6 (đã chết năm 1991) trước khi chết không để lại di chúc, bà xác nhận mối quan hệ bố mẹ, anh chị em trong gia đình thời gian bố mẹ chết, thời gian vợ chồng ông Q cho ông T1 sử dụng đất nông nghiệp và thời gian Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của gia đình ông Q như ông C5, ông Sâm, bà Hòa trình bày là đúng. Nay bà đề nghị ông T1 phải trả lại cho gia đình ông Q toàn bộ diện tích đất còn lại, bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Sáu nhưng không đòi hỏi quyền lợi gì đối với tiêu chuẩn đất của cụ S3. Số tiền bồi thường đất đề nghị trả cho gia đình ông Q, sau này trong gia đình sẽ giải quyết với nhau sau do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Anh Trần Văn S12, anh Trần Văn Đ9, chị Trần Thị H15 trình bày: Các anh chị là con của ông Trần Văn S6 (đã chết năm 1992) và bà Khổng Thị T10, nguồn gốc diện tích đất nông nghiệp đang tranh chấp giữa ông Trần Văn Q và ông Bùi Văn T1 là do Nhà nước giao cho (theo Nghị định 64). Nay xảy ra tranh chấp các anh chị đã nhất trí giao toàn quyền cho ông Trần Văn Q và không có ý kiến thắc mắc gì, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q, khi xét xử các anh chị xin được vắng mặt không khiếu nại gì.

Chị Trần Thị VA, chị Trần Thị KO trình bày: Các chị là con của ông Trần Văn N5 (đã chết năm 1986) và bà Phạm Thị H16, nguồn gốc diện tích đất nông

ng nghiệp đang tranh chấp giữa ông Trần Văn Q và ông Bùi Văn T1 là do Nhà nước giao cho (theo nghị định 64). Nay xảy ra tranh chấp các chị đã nhất trí giao toàn quyền cho ông Trần Văn Q và không có ý kiến thắc mắc gì, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q, khi xét xử các chị xin được vắng mặt không khiếu nại gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng các Điều 256, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 496 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) về việc yêu cầu gia đình ông Bùi Văn T1 phải trả lại phần diện tích đất nông nghiệp còn lại sau khi bị Nhà nước thu hồi và công nhận diện tích đất nông nghiệp đã bị Nhà nước thu hồi là của gia đình ông Q và gia đình ông Q được nhận số tiền đền bù về đất.

Buộc ông Bùi Văn T1, anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 phải trả cho gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) 135,7m² đất (đất 95%) nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch, thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Phần diện tích đất giao cho ông Q bà T2 (Thìu) có ranh giới các chiều tiếp giáp như sau: Cạnh 3-A giáp phần đất đã thu hồi làm kè dài 22,58m; cạnh A- B giáp đất bờ đê dài 5,80m; cạnh B-2 giáp diện tích đất 5% dài 23,30m; cạnh 2-3 giáp đất của ông Thư dài 6,24m (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Bùi Văn T1, anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 phải trả cho gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) sử dụng 120m² đất (đất 5%) nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch, thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Phần diện tích đất giao cho ông Q bà T2 (Thìu) có ranh giới các chiều tiếp giáp như sau: Cạnh 2-B giáp phần đất 95% của ông Q dài 23,30m; cạnh B- C giáp đất bờ đê dài 5,00m; cạnh C-1 giáp diện tích đất thừa dài 23,92m; cạnh 1-2 giáp đất của ông Thư dài 4,53m (có sơ đồ kèm theo).

Công nhận gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) đã bị Nhà nước thu hồi 344,3m² (đất 95%) đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch, thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc để làm dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chi trả cho gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) số tiền được Nhà nước bồi thường hỗ trợ về đất là 20.658.000đ, hỗ trợ chuyển đổi nghề là 51.645.000đ, hỗ trợ ổn định đời sống là 5.164.500đ, tổng cộng là 77.467.500đ (bảy mươi bảy triệu bốn trăm sáu bảy nghìn năm trăm đồng).

Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chi trả cho vợ chồng anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 số tiền được Nhà nước bồi thường hỗ trợ về hoa màu (bí) là 3.443.000đ, tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhanh là 688.600đ, hỗ trợ tiền mượn mặt bằng để thi công công trình trong 02 vụ là 1.464.000đ, tổng cộng là 5.595.600đ (năm triệu năm trăm chín năm nghìn sáu trăm đồng).

Về án phí: Ông Bùi Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003891 ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 3 năm 2019, ông Bùi Văn T1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu thu thập được xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông Trần Văn Q và bà Bùi Thị T2 (tức Thù). Gia đình ông Q được giao đất theo Nghị định 64, là loại đất nông nghiệp trong đó ở sùr đồng Gò Lạch có 600m² tại thửa số 767, tờ bản đồ số 01 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo ông Q, năm 1998 gia đình ông Q, bà T2 đi làm ăn kinh tế tại tỉnh Đắk Lắk, năm 2000 ông Bùi Văn T1 (anh trai bà T2) có hỏi mượn thửa đất trên để sản xuất ông Q đồng ý, việc cho mượn đất giữa ông Q và ông T1 hai bên chỉ nói với nhau bằng miệng không có giấy tờ gì. Năm 2017 Nhà nước thu hồi 344,3m² đất trong tổng diện tích 600m² đất của gia đình ông Q để làm dự án công trình kè sông Phó Đáy, đồng thời được Nhà nước bồi thường các khoản hỗ trợ với số tiền khoảng 80.000.000đ nhưng gia đình ông Q không biết, sau đó được biết gia đình ông T1 đã nhận tiền bồi thường.

Theo ông Bùi Văn T1 cho rằng năm 1996 anh Bùi Văn D1 (con trai) ông vào làm thuê cho vợ chồng ông Q, bà T2 nhưng vợ chồng ông Q không có tiền trả công cho anh D1 nên đã gán 600m² đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch cho gia đình ông vào năm 2001. Hai bên phát sinh tranh chấp nên ông Q khởi kiện yêu cầu đòi đất và đòi tiền bồi thường. Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q nên ông T1 kháng cáo.

Xét kháng cáo của ông T1 thấy rằng: Theo sổ giải thửa của Hợp tác xã nông nghiệp Phú Yên (cũ) lưu tại UBND xã L, tại sổ giải thửa đội 4 trang 28 thì gia đình ông Q có 10 thửa đất nông nghiệp ở 08 sùr đồng khác nhau, các ruộng trên ông Q đã chuyển cho các hộ khác canh tác từ nhiều năm nay, các bên chuyển nhượng ruộng cho nhau không qua chính quyền địa phương.

Theo sổ giải thửa đất bãi đội 4 thì ở sùr đồng Gò Lạch gia đình ông Q có thửa số 767, tờ bản đồ số 01, diện tích 01 sào 10 thước (600m²) trong đó đất 95% là 01 sào 05 thước (480m²), đất 5% là 120m². Diện tích đất trên là của vợ chồng ông Q, bà T2 cùng các con và cụ S3 (bố ông Q) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất, gia đình ông Q có giao 600m² đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch cho gia đình ông T1 sử dụng hai bên chỉ thỏa thuận với nhau

bằng miệng không được lập văn bản thể hiện việc tặng cho hay chuyển nhượng. Ông T1 cho rằng ông Q đã gán 600m² đất nông nghiệp ở sù đồng Gò Lạch cho gia đình ông vào ngày 23/02/2001 là để trả công cho anh Bùi Văn D1 (con trai ông T1) đi làm cho gia đình ông Q nhưng không có căn cứ chứng minh. Sau khi được ông Q giao đất, ông T1 tự ra UBND xã L nói với cán bộ địa chính xã chuyển diện tích đất của ông Q ở sù đồng Gò Lạch vào sổ cái và sổ giải thửa của gia đình ông T1. Trong trường hợp này khi các bên giao ruộng cho nhau không có hợp đồng văn bản gì, không qua chính quyền địa phương nên địa phương không thực hiện việc giao nhận ruộng giữa các bên và các bên vẫn chưa đăng ký kê khai diện tích ruộng đã đổi tại chính quyền địa phương, vì vậy diện tích đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Q.

Đối với phần đất bị thu hồi và bồi thường: Căn cứ quyết định số 514/QĐ - CT ngày 28/02/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện V về việc thu hồi đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc đoạn 13 từ Km 18+800 đến Km 19+234 xã L) thì thửa đất nông nghiệp số 767, tờ bản đồ số 01 ở sù đồng Gò Lạch, diện tích đất 600m² của gia đình ông Trần Văn Q có một phần nằm trong phạm vi Nhà nước thu hồi.

Theo quyết định thu hồi đất thì thửa số 767 được thể hiện thành 02 thửa là thửa số 08 diện tích đo đạc là 671,3m², diện tích thu hồi 293,5m² trong thửa này có 48,2m² đất bờ đê do UBND xã L quản lý, thửa số 89 diện tích đo đạc 91,5m², diện tích thu hồi 50,8m² đứng tên Trần Văn Q, như vậy diện tích đất của gia đình ông Q bị Nhà nước thu hồi là 344,3m².

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đối với thửa đất đang tranh chấp giữa gia đình ông Q và gia đình ông T1 thì diện tích đất sau khi Nhà nước thu hồi còn lại tổng cộng là 501,4m², trong đó có diện tích đất còn lại của kè chưa làm là 131,1m². Diện tích đất còn lại của gia đình ông Q được giao theo Nghị định 64 là 135,7m² (đất 95%), diện tích (đất 5%) là 120m², diện tích đất thừa là 90,3m², diện tích đất thuộc bờ đê là 24,3m² (phần diện tích đất này do UBND xã L quản lý).

Diện tích đất nông nghiệp ở sù đồng Gò Lạch của gia đình ông Q có 600m², diện tích bị Nhà nước thu hồi là 344,3m² (đất 95%), diện tích còn lại sau khi thu hồi là 255,7m² trong đó đất 95% là 135,7m², đất 5% là 120m². Hiện nay gia đình ông T1 và vợ chồng anh D1, chị T7 đang quản lý sử dụng, cần buộc gia đình ông Bùi Văn T1, anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 phải trả cho gia đình ông Q, bà T2 (Thìu) 135,7m² (đất 95%) đất nông nghiệp ở sù đồng Gò Lạch.

Còn diện tích đất 120m² (đất 5%) UBND xã L đề nghị giao diện tích đất này cho UBND xã quản lý nhưng gia đình ông Q sử dụng từ nhiều năm nay, đã được thể hiện trong sổ giải thửa của gia đình ông Q lưu tại UBND xã L. Vì vậy cần buộc gia đình ông Bùi Văn T1, anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 phải trả cho gia đình ông Q, bà T2 (Thìu) 120m² đất (đất 5%) ở sù đồng Gò Lạch.

Theo đại diện Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận số tiền bồi thường về hoa màu trên đất là 3.443.000đ, số tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhanh là 688.600đ, hỗ trợ tiền mượn mặt bằng để thi công công trình trong 02

vụ là 1.464.000đ thì trả cho vợ chồng anh D1, chị T7. Xét thấy việc thống nhất trên của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật. Số tiền này hiện nay Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc đang quản lý, vậy Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chi trả cho vợ chồng anh D1, chị T7 số tiền trên.

Nhà nước đã thu hồi 344,3m² đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch của gia đình ông Trần Văn Q để làm công trình, xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc nên gia đình ông Q được nhận số tiền bồi thường về đất. Cụ thể số tiền bồi thường hỗ trợ về đất là 20.658.000đ, hỗ trợ chuyển đổi nghề là 51.645.000đ, hỗ trợ ổn định đời sống là 5.164.500đ, tổng cộng là 77.467.500đ. Số tiền này hiện nay Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc đang quản lý do vậy Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc cần chi trả cho gia đình ông Q số tiền trên.

Với các chứng cứ như trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông Q là có căn cứ, kháng cáo của ông T1 là không có cơ sở cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Ông Trần Văn Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000đ. Ông Bùi Văn T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Về chi phí định giá, thẩm định, đo đạc: Ông Trần Văn Q tự nguyện nộp số tiền 2.500.000đ và không đề nghị Tòa án xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 256, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 496 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) về việc yêu cầu gia đình ông Bùi Văn T1 phải trả lại phần diện tích đất nông nghiệp còn lại sau khi bị Nhà nước thu hồi và công nhận diện tích đất nông nghiệp đã bị Nhà nước thu hồi là của gia đình ông Q và gia đình ông Q được nhận số tiền đền bù về đất.

Buộc ông Bùi Văn T1, anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 phải trả cho gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) 135,7m² (đất 95%) đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch, thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Phần diện tích đất giao cho ông Q, bà T2 (Thìu) có ranh giới các chiều tiếp giáp như sau: Cạnh 3-A giáp phần đất đã thu hồi làm kè dài 22,58m; cạnh A- B giáp đất bờ đê dài 5,80m; cạnh B-2 giáp diện tích đất 5% dài 23,30m; cạnh 2-3 giáp đất của ông Thư dài 6,24m (có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc ông Bùi Văn T1, anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 phải trả cho gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) sử dụng 120m² (đất 5%) đất nông nghiệp ở sùr đồng Gò Lạch, thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Phần diện tích đất giao cho ông Q, bà T2 (Thìu) có ranh giới các chiều tiếp giáp như

sau: Cạnh 2-B giáp phần đất 95% của ông Q dài 23,30m; cạnh B-C giáp đất bờ đề dài 5,00m; cạnh C-1 giáp diện tích đất thửa dài 23,92m; cạnh 1-2 giáp đất của ông Thư dài 4,53m (có sơ đồ kèm theo).

Công nhận gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) đã bị Nhà nước thu hồi 344,3m² (đất 95%) đất nông nghiệp ở sù đồng Gò Lạch, thôn Y2, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc để làm dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chi trả cho gia đình ông Trần Văn Q, bà Bùi Thị T2 (Thìu) số tiền được Nhà nước bồi thường hỗ trợ về đất là 20.658.000đ, hỗ trợ chuyển đổi nghề là 51.645.000đ, hỗ trợ ổn định đời sống là 5.164.500đ, tổng cộng là 77.467.500đ (bảy mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Chi cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc chi trả cho vợ chồng anh Bùi Văn D1, chị Đào Thị T7 số tiền được Nhà nước bồi thường hỗ trợ về hoa màu (bí) là 3.443.000đ, tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng nhanh là 688.600đ, hỗ trợ tiền mượn mặt bằng để thi công công trình trong 02 vụ là 1.464.000đ, tổng cộng là 5.595.600đ (năm triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

3. Về án phí: Ông Bùi Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Bùi Văn T1 300.000đ là số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0002069 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ông Trần Văn Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003891 ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thúy Mai